

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**  
Đ-----★-----Ơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Quý 4 năm 2021**

*Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2022*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 39

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý 4 năm 2021.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ngày 22/04/2021 Tổng Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Đại hội đã thống nhất thông qua nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2021 về việc bầu lại Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026, danh sách như sau:

Bà	Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông	Phạm Việt Thắng	Thành viên
Ông	Đặng Minh Thừa	Thành viên
Ông	Cao Trường Thụ	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông	Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/05/2021)
Ông	Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2021)
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/05/2021)
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/01/2021)
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2021)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý 4 năm 2021.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



**CAO TRƯỜNG THỤ**

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>902.814.632.702</b>	<b>1.120.970.067.835</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>142.640.939.500</b>	<b>210.699.891.476</b>
1. Tiền	111		129.840.939.500	206.599.891.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.800.000.000	4.100.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>16.820.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	16.820.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>480.203.265.625</b>	<b>568.256.417.443</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	268.930.388.919	355.971.074.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	210.038.798.719	154.777.315.832
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	101.299.094.103	143.004.697.450
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(102.155.400.238)	(87.587.054.810)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.090.384.122	2.090.384.122
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>272.941.546.838</b>	<b>319.006.536.814</b>
1. Hàng tồn kho	141		272.971.255.592	319.036.245.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.708.754)	(29.708.754)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.028.880.739</b>	<b>6.187.222.102</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	502.437.040	513.822.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.216.121.933	5.673.399.739
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	310.321.766	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.125.619.425.255</b>	<b>1.177.255.632.356</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.450.938.673</b>	<b>23.876.642.720</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	23.450.938.673	23.876.642.720
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.986.076.523</b>	<b>5.791.505.076</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.457.194.339	4.970.431.652
- Nguyên giá	222		50.141.881.957	54.561.591.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.684.687.618)	(49.591.159.533)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	528.882.184	821.073.424
- Nguyên giá	228		6.158.352.618	6.158.352.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.629.470.434)	(5.337.279.194)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>15.161.123.298</b>	<b>16.773.219.223</b>
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.436.603.249)	(14.824.507.324)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>3.472.892.623</b>	<b>2.200.464.293</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.472.892.623	2.200.464.293
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>1.034.438.524.523</b>	<b>1.080.559.565.852</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		264.701.827.219	257.733.646.870
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		774.838.206.257	779.714.724.865
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.091.799.634	75.971.502.704
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(71.193.308.587)	(37.860.308.587)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46.109.869.615</b>	<b>48.054.235.192</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	46.109.869.615	48.054.235.192
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>2.028.434.057.957</b>	<b>2.298.225.700.191</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>674.085.869.820</b>	<b>994.500.190.991</b>
<b>(300 = 310+330)</b>				
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>615.985.284.888</b>	<b>936.504.606.059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	117.590.236.842	148.329.434.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.583.507.778	97.655.834.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	807.717.422	508.950.860
4. Phải trả người lao động	314		3.751.575.755	4.033.291.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.518.711.599	2.347.817.642
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.998.750.241	2.876.148.123
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	384.376.956.162	675.271.764.496
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.357.829.089	5.481.364.275
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.100.584.932</b>	<b>57.995.584.932</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	58.100.584.932	57.995.584.932
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.354.348.188.137</b>	<b>1.303.725.509.200</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>1.354.348.188.137</b>	<b>1.303.725.509.200</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.133.928.481	7.864.555.574
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.214.259.656	25.860.953.626
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ	421a		22.052.834.905	473.495.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.161.424.751	25.387.458.135
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.028.434.057.957</b>	<b>2.298.225.700.191</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập



Phạm Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Phạm Việt Thắng

Tổng Giám đốc



Cao Trường Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2021**

CHỈ TIÊU	MS	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
		VND	VND	VND	VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	5.19	374.058.228.284	407.432.888.818	1.093.862.332.202	2.055.715.423.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	1.093.184.079	2.624.300.062	3.809.724.485	5.214.269.317
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	5.19	372.965.044.205	404.808.588.756	1.090.052.607.717	2.050.501.154.674
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	369.605.487.268	393.536.627.341	1.076.695.053.347	2.026.691.195.986
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>	<b>20</b>		<b>3.359.556.937</b>	<b>11.271.961.415</b>	<b>13.357.554.370</b>	<b>23.809.958.688</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	41.688.145.652	107.526.910.198	150.736.937.619	209.023.319.346
7. Chi phí tài chính	22	5.22	39.136.354.734	56.607.111.004	57.174.876.355	103.778.607.268
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.786.936.780</i>	<i>20.694.777.533</i>	<i>23.577.576.515</i>	<i>67.682.934.140</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	3.644.547.117	3.169.709.423	4.821.146.962	22.851.056.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	29.812.724.569	44.797.320.248	52.027.516.105	84.751.871.934
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>(27.545.923.831)</b>	<b>14.224.730.938</b>	<b>50.070.952.567</b>	<b>21.451.741.974</b>
11. Thu nhập khác	31	5.25	1.539.732.768	4.979.936.447	7.010.792.536	8.114.871.689
12. Chi phí khác	32	5.25	1.729.929.043	2.698.332.745	3.920.320.352	3.387.665.566
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(190.196.275)</b>	<b>2.281.603.702</b>	<b>3.090.472.184</b>	<b>4.727.206.123</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước</b>	<b>50</b>		<b>(27.736.120.106)</b>	<b>16.506.334.640</b>	<b>53.161.424.751</b>	<b>26.178.948.097</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	-	791.489.962	-	791.489.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(27.736.120.106)</b>	<b>15.714.844.678</b>	<b>53.161.424.751</b>	<b>25.387.458.135</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập



**Phạm Thị Kim Chi**

Kế toán trưởng



**Phạm Việt Thắng**

Tổng Giám đốc



**Cao Trường Thu**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.161.424.751	26.178.948.097
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.897.365.166	5.229.591.698
- Các khoản dự phòng	03	47.901.345.428	64.498.082.660
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	-	3.115.131
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(150.454.597.360)	(205.972.886.654)
- Chi phí lãi vay	06	23.577.576.515	67.682.941.699
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.916.885.500)	(42.380.207.369)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	67.568.691.300	225.710.074.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46.064.989.976	400.123.510.595
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28.923.011.380)	(85.205.345.882)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.955.750.900	2.915.311.205
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.042.396.536)	(67.384.212.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.556.404)	(791.489.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.662.281.000)	(2.900.732.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.984.301.356</b>	<b>430.086.908.367</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.302.371.966)	(2.564.523.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	800.102.948	3.040.240.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(16.820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	16.820.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.770.280.559	27.298.728.470
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	148.771.689.711	177.618.779.954
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>184.859.701.252</b>	<b>188.573.224.955</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.214.447.223.300	1.780.691.409.535
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.505.342.031.634)	(2.243.174.411.009)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.146.250)	(31.729.123.988)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(290.902.954.584)</b>	<b>(494.212.125.462)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2020
		VNĐ	VNĐ
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(68.058.951.976)	124.448.007.860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	210.699.891.476	86.273.112.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	(21.228.525)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>142.640.939.500</b>	<b>210.699.891.476</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

Phạm Việt Thắng

Tổng giám đốc



Cao Trường Thụ

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021:

Đối tượng	Tỷ lệ	31/12/2021 (VND)		Tỷ lệ	01/01/2021(VND)	
		Số CP	Thành tiền		Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước (*)	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
<b>Cộng</b>		<b>127.000.000</b>	<b>1.270.000.000.000</b>		<b>127.000.000</b>	<b>1.270.000.000.000</b>

(\*): Ngày 31 tháng 08 năm 2020, Bộ Xây Dựng thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước tại Tổng Công ty FICO – CTCP).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 65 người (31/12/2020 là 60 người).

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất ( Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong Quý 4 năm 2021: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**1.4 Cấu trúc Tổng Công ty**

**Đơn vị trực thuộc:** Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ, mã số chi nhánh</b>
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xi nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

**Công ty con:** Tại ngày 31/12/2021 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51%	51%
6	Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FiCO (FiCOCom)	Thương mại	100%	100%

**Công ty liên kết, liên doanh:** Tại ngày 31/12/2021 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hòa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	41,78%
4	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước Đã thoái hết vốn vào ngày 30/12/2021.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý 4 năm 2021.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

##### Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

###### Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

###### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.



- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC.

##### a. Nguyên tắc kế toán

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

##### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

***b. Phương pháp khấu hao (tiếp theo)***

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên cho thuê**

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính, cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

##### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

###### Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

###### Đối với kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp Theo)**

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

###### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

#### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

TIỀN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	266.687.553	332.460.184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.574.251.947	206.267.431.292
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	12.800.000.000	4.100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>142.640.939.500</b>	<b>210.699.891.476</b>

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP.



**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>268,930,388,919</b>	<b>355,971,074,849</b>
<i>Danh sách 10 khách hàng có số dư nợ lớn nhất:</i>		
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	19,104,500,000	44,367,532,431
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	11,875,840,407	111,446,546,985
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	45,619,792,672	57,726,817,091
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	17,338,653,956	17,338,653,956
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15,862,179,158	15,862,179,158
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14,248,147,377	14,248,147,377
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư FiCO	2,473,871,953	1,482,257,000
Chi nhánh Công Ty TNHH XD Công Trình Hùng Vương Tại Bà Rịa Vũng Tàu	14,150,222,628	-
Công Ty TNHH Công Nghiệp Kính NSG Việt Nam	17,919,282,810	-
Công Ty TNHH Kính Nồi Siêu Trắng Phú Mỹ	15,313,558,718	-
Các đối tượng khác	95,024,339,240	93,498,940,851
Trong đó:	-	
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>95,879,374,315</b>	<b>246,721,905,502</b>
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	45,619,792,672	57,726,817,091
Công ty Cổ phần Vitaly	27,993,460	12,999,998,978
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	-	1,270,295,940
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	19,104,500,000	44,367,532,431
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	17,338,653,956	17,338,653,956
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	-	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	176,801,280	176,801,280
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	340,533,699	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	11,875,840,407	111,446,546,985
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Đà Nẵng	920,979,211	920,979,211
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng FiCO	474,279,630	474,279,630
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>268,930,388,919</b>	<b>355,971,074,849</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>210.038.798.719</b>	<b>154.777.315.832</b>
Danh sách 10 NCC có số dư lớn nhất		
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	204.584.586.075	149.426.968.245
Công Ty CP Khảo Sát Thiết Kế Và Tư Vấn Đầu Tư	34.152.600	34.152.600
Công Ty CP SPL	245.000.000	245.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Sagen	631.215.000	631.215.000
Công Ty CP Tư Vấn Và Định Giá CPA Việt Nam	240.000.000	240.000.000
Công Ty TNHH Truyền Thông Thiên Ân	10.500.000	10.500.000
Công Ty TNHH Vận Tải Lâm Vinh	353.889.798	463.494.718
Các đối tượng khác	1.939.455.246	1.725.985.269
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>210.038.798.719</b>	<b>154.777.315.832</b>

**5.4 Phải thu khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>101.299.094.103</b>	<b>143.004.697.450</b>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	105.076.713	241.608.877
Tạm ứng	3.071.196.325	3.158.454.471
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.094.814.815	21.880.515.690
Công ty Cổ phần Vitaly - Phải thu về cổ phần hóa	20.579.214.440	20.579.214.440
Công ty Cổ phần Vitaly	4.852.757.195	4.852.757.195
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	8.210.292.645
Phải thu về cổ tức (BMT)	1.830.040.000	1.830.040.000
Công ty CP Phước Hòa FiCO	-	6.647.997.000
Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh	-	3.667.316.400
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	7.923.054.795
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	2.766.169.503	2.766.169.503
Công Ty Cổ Phần Havali FiCO	5.462.296.435	5.462.296.435
Phải thu tiền hỗ trợ kinh phí đền bù DA khu phố 4,5,6 P.Đ Q.1	5.118.888.000	5.118.888.000
Phải thu khác tại Văn phòng	2.216.866.123	2.636.845.853
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	437.173.053	1.498.759.705
Công ty CP đầu tư FiCO	12.959.209.693	12.959.209.693
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	15.238.797.464	26.921.797.464
Phải thu khác tại - Thương mại FiCO	167.675.575	167.675.575
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	1.265.571.329	1.003.803.709
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico	-	5.478.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.450.938.673</b>	<b>23.876.642.720</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	515.537.728	941.241.775
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
<b>Tổng</b>	<b>124.750.032.776</b>	<b>166.881.340.170</b>

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.090.384.122	2.090.384.122
Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu SP	2.090.384.122	2.090.384.122
<b>Tổng</b>	<b>2.090.384.122</b>	<b>2.090.384.122</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	36.250.010.684
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.600.470.609	220.523.701.465
Hàng hóa	32.408.221.583	42.299.970.019
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	19.962.563.400
<b>Tổng</b>	<b>272.971.255.592</b>	<b>319.036.245.568</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>502.437.040</b>	<b>513.822.363</b>
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí khác chờ phân bổ	100.520.020	111.905.343
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.109.869.615</b>	<b>48.054.235.192</b>
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà Sailing Tower	44.849.174.197	46.717.889.785
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.260.695.418	1.336.345.407
<b>Tổng</b>	<b>46.612.306.655</b>	<b>48.568.057.555</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>30.715.853.218</b>	<b>3.268.981.238</b>	<b>19.783.237.385</b>	<b>793.519.344</b>	<b>54.561.591.185</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>				<b>29.943.636</b>	<b>29.943.636</b>
Mua trong kỳ				29.943.636	29.943.636
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.571.000.126</b>	<b>2.489.392.238</b>	<b>318.410.000</b>	<b>70.850.500</b>	<b>4.449.652.864</b>
Thanh lý nhượng bán	1.571.000.126	2.489.392.238	318.410.000	70.850.500	4.449.652.864
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>29.144.853.092</b>	<b>779.589.000</b>	<b>19.464.827.385</b>	<b>752.612.480</b>	<b>50.141.881.957</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>28.524.777.734</b>	<b>3.100.015.471</b>	<b>17.241.569.077</b>	<b>724.797.251</b>	<b>49.591.159.533</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>773.660.516</b>	<b>1.979.167</b>	<b>1.194.309.711</b>	<b>23.128.607</b>	<b>1.993.078.001</b>
Khấu hao trong kỳ	773.660.516	1.979.167	1.194.309.711	23.128.607	1.993.078.001
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.034.241.772</b>	<b>2.476.047.644</b>	<b>318.410.000</b>	<b>70.850.500</b>	<b>3.899.549.916</b>
Thanh lý nhượng bán	1.034.241.772	2.476.047.644	318.410.000	70.850.500	3.899.549.916
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>28.264.196.478</b>	<b>625.946.994</b>	<b>18.117.468.788</b>	<b>677.075.358</b>	<b>47.684.687.618</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>2.191.075.484</b>	<b>168.965.767</b>	<b>2.541.668.308</b>	<b>68.722.093</b>	<b>4.970.431.652</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>880.656.614</b>	<b>153.642.006</b>	<b>1.347.358.597</b>	<b>75.537.122</b>	<b>2.457.194.339</b>

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trữ lượng	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.843.824.787	314.527.831	6.158.352.618
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.843.824.787	314.527.831	6.158.352.618
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.022.751.363	314.527.831	5.337.279.194
Tăng trong kỳ	292.191.240	-	292.191.240
Khấu hao trong kỳ	292.191.240	-	292.191.240
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.314.942.603	314.527.831	5.629.470.434
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	821.073.424	-	821.073.424
Số dư tại ngày 31/12/2021	528.882.184	-	528.882.184

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>31.597.726.547</b>	-	-	<b>31.597.726.547</b>
- Quyền sử dụng đất				-
Sàn Thương mại dịch vụ -	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>14.824.507.324</b>	<b>1.612.095.925</b>	-	<b>16.436.603.249</b>
Sàn Thương mại dịch vụ -	1.663.884.216	554.628.072	-	2.218.512.288
Văn phòng làm việc tại	702.493.168	75.377.160	-	777.870.328
Sàn giao dịch Bất động sản	431.549.543	46.394.916	-	477.944.459
Khu văn phòng thương mại	4.750.119.313	433.296.696	-	5.183.416.009
Khu văn phòng thương mại	1.102.320.508	129.645.660	-	1.231.966.168
Nhà máy Cán Kéo	5.311.632.648	300.877.765	-	5.612.510.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán	862.507.928	71.875.656	-	934.383.584
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>16.773.219.223</b>	-	<b>1.612.095.925</b>	<b>15.161.123.298</b>
Sàn Thương mại dịch vụ -	3.882.396.469	-	554.628.072	3.327.768.397
Văn phòng làm việc tại	1.046.037.224	-	75.377.160	970.660.064
Sàn giao dịch Bất động sản	636.301.857	-	46.394.916	589.906.941
Khu văn phòng thương mại	6.082.298.117	-	433.296.696	5.649.001.421
Khu văn phòng thương mại	2.144.740.719	-	129.645.660	2.015.095.059
Nhà máy Cán Kéo	1.112.677.765	-	300.877.765	811.800.000
Tiền thuê đất Nhà máy Cán	1.868.767.072	-	71.875.656	1.796.891.416

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí dự án nhà máy Silica	2.546.869.532	1.690.623.202
Dự án triển khai sử dụng hệ thống quản lý doanh nghiệp Fast Business Online	656.494.000	240.312.000
Chi phí sửa chữa văn phòng Hồ Tùng Mậu	269.529.091	269.529.091
<b>Tổng</b>	<b>3.472.892.623</b>	<b>2.200.464.293</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
			Giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>264.701.827.219</b>	<b>69.216.000.000</b>	<b>257.733.646.870</b>	<b>35.883.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FiCO	100,00%	100,00%	36.968.180.349	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO (*)	73,87%	73,87%	28.604.575.510	-	28.604.575.510	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	64,24%	64,24%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	51,44%	51,44%	66.579.071.360	-	66.579.071.360	-
Công ty TNHH Một thành viên Cát Cam Ranh FiCO	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO	100,00%	100,00%	100.000.000.000	66.666.000.000	100.000.000.000	33.333.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	51,00%	51,00%	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>774.838.206.257</b>	<b>-</b>	<b>779.714.724.865</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	25,84%	536.779.257.818	-	536.779.257.818	-
Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA)	24,86%	24,86%	140.937.862.500	-	140.937.862.500	-
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	30,75%	30,75%	17.956.086.720	-	17.956.086.720	-
Công ty Cổ phần Havali FiCO	20,00%	20,00%	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	49,50%	49,50%	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	29,00%	21.512.337.231	-	21.512.337.231	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	0,00%	0,00%	-	-	4.876.518.608	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	45,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan United	45,00%	45,00%	57.652.661.988	-	57.652.661.988	-



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
			Giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			<b>61.091.799.634</b>	<b>1.977.308.587</b>	<b>75.971.502.704</b>	<b>1.977.308.587</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn			293.330.739	-	293.330.739	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,00%	10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công Ty CP Nagecco)	5,59%	5,59%	2.300.016.674	-	2.300.016.674	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FICO	13,16%	13,16%	26.325.000.000	-	26.325.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	4,03%	4,03%	4.096.610.711	-	4.096.610.711	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng			3.093.151.670	1.977.308.587	3.093.151.670	1.977.308.587
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	0,194%	0,194%	2.444	-	54.583.341	-
Công ty CP Đầu tư và KDVL Xây dựng FiCO	16,05%	16,05%	7.298.882.365	-	7.298.882.365	-
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	8,88%	8,88%	16.643.354.244	-	31.468.476.417	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			<b>5.000.000.000</b>		<b>5.000.000.000</b>	
- Trái phiếu			5.000.000.000		5.000.000.000	
<b>Tổng</b>			<b>1.100.631.833.110</b>	<b>71.193.308.587</b>	<b>1.118.419.874.439</b>	<b>37.860.308.587</b>

(\*) Phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 100% theo Nghị quyết số 10-2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Phước Hòa về việc triển khai thực hiện phương án và thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quý đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế (giữ lại) năm 2019 và năm 2020), số cổ phần FICO nhận tương ứng là: 2.215.999 cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>117.590.236.842</b>	<b>117.590.236.842</b>	<b>148.329.434.685</b>	<b>148.329.434.685</b>
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh		-	37.240.683.055	37.240.683.055
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	35.326.112.184	35.326.112.184	129.178.715	129.178.715
Công ty CP Vitaly	7.661.931.223	7.661.931.223	24.142.338.562	24.142.338.562
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	39.802.085.730	39.802.085.730
Công ty TNHH Thương mại Trung Tín H.B	-	-	5.019.580.370	5.019.580.370
Công Ty CP Đầu Tư FICO	-	-	995.134.397	995.134.397
Công Ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	45.022.071.326	45.022.071.326	3.791.876.220	3.791.876.220
The Siam Industrial Wire Co., Ltd (S I W)	-	-	5.623.936.068	5.623.936.068
Công Ty Cổ Phần Cảng Và Dịch Vụ	-	-	486.647.135	486.647.135
Các đối tượng khác	29.580.122.109	29.580.122.109	31.097.974.433	31.097.974.433
<b>Trong đó:</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>57.004.160.210</b>	<b>57.004.160.210</b>	<b>66.170.032.234</b>	<b>66.170.032.234</b>
Công ty CP Vitaly	7.661.931.223	7.661.931.223	24.142.338.562	24.142.338.562
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	-	-	37.240.683.055	37.240.683.055
Công Ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	45.022.071.326	45.022.071.326	3.791.876.220	3.791.876.220
Công Ty CP Đầu Tư FICO	-	-	995.134.397	995.134.397
<b>b/ Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>117.590.236.842</b>	<b>117.590.236.842</b>	<b>148.329.434.685</b>	<b>148.329.434.685</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>508.950.860</b>	<b>16.289.003.396</b>	<b>15.990.236.834</b>	<b>807.717.422</b>
Thuế GTGT	-	5.801.031.261	5.801.031.261	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.079.466.414	7.079.466.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.116.860	60.556.404	60.556.404	430.116.860
Thuế thu nhập cá nhân	78.834.000	1.275.367.800	1.226.366.600	127.835.200
Thuế nhà đất tiền thuê đất	0	1.616.978.638	1.616.978.638	-
Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí và lệ phí	0	198.837.517	198.837.517	-
Các khoản phải nộp khác	0	249.765.362	0	249.765.362
<b>Phải thu</b>			<b>310.321.766</b>	<b>310.321.766</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa do điều chỉnh giảm LNST năm 2016 theo kết quả KTNN			310.321.766	310.321.766

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	100.297.000	100.297.000
Chi phí lãi vay	371.886.945	798.074.870
Trích trước chi phí kiểm toán	169.000.000	290.000.000
Chi phí khác	1.877.527.654	1.159.445.772
<b>Tổng</b>	<b>2.518.711.599</b>	<b>2.347.817.642</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Phải trả khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.998.750.241</b>	<b>2.876.148.123</b>
Cổ tức phải trả các cổ đông	12.729.762	20.876.012
Công ty CP BT 20 Cửu Long (DA QL20)	809.665.911	809.665.911
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO Đà Nẵng	395.000.000	395.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FiCO	-	705.803.709
Các khoản khác	781.354.568	944.802.491
<b>b) Dài hạn</b>	<b>58.100.584.932</b>	<b>57.995.584.932</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.050.000.000	2.945.000.000
Phải trả về dự án FiCO Tower - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách	55.050.584.932	55.050.584.932
<b>Tổng</b>	<b>60.099.335.173</b>	<b>60.871.733.055</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Vay ngắn hạn</b>	<b>384.376.956.162</b>	<b>384.376.956.162</b>	<b>1.214.447.223.300</b>	<b>1.505.342.031.634</b>	<b>675.271.764.496</b>	<b>675.271.764.496</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	317.056.156.983	317.056.156.983	1.025.901.016.391	1.269.389.902.881	560.545.043.473	560.545.043.473
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	-	-	8.509.941.902	30.411.717.219	21.901.775.317	21.901.775.317
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (3)	-	-	20.000.000.000	72.854.694.930	52.854.694.930	52.854.694.930
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (4)	37.000.000.000	37.000.000.000	116.500.000.000	79.500.000.000	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 (5)	30.320.799.179	30.320.799.179	43.536.265.007	53.185.716.604	39.970.250.776	39.970.250.776
<b>b/ Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>384.376.956.162</b>	<b>384.376.956.162</b>	<b>1.214.447.223.300</b>	<b>1.505.342.031.634</b>	<b>675.271.764.496</b>	<b>675.271.764.496</b>

**(1) NH BIDV:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số số 12/2021/77158/HĐTD ngày 30/11/2021 với hạn mức tín dụng tối đa là 650.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/11/2022. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 49/2013/77158-PL1 ngày 24/03/2017; hợp đồng thế chấp tài sản số 52/2015/77158/HĐTC ngày 02/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 52/2015/77158/HĐTC-PL1 ngày 24/03/2017; hợp đồng thế chấp 01/2020/77158/HĐBĐ ngày 18/05/2020; hợp đồng thế chấp 03/2020/77158/HĐBĐ ngày 18/05/2020, hợp đồng thế chấp 04/2020/77158/HĐBĐ ngày 18/05/2020 và hợp đồng thế chấp 08/2021/77158/HĐBĐ ngày 30/11/2021.

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(4) NH Vietcombank:**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001A21/HM-QLN ngày 24/02/2021 với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 15/02/2022. Thời hạn vay theo từng kế ước là tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng kế ước nhận nợ.

**(5) NH Agribank:**

Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-202000612 ngày 25/09/2020 và hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 6222-LAV-202000612-01 ký ngày 20/09/2021. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/09/2022. Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành cam kết bảo lãnh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (tín chấp).

**- NH VPBank:**

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 392/2020/HDHM/CMB ngày 29/10/2020 và các phụ lục kèm theo với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng đến 29/12/2021. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng kế ước tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng kế ước. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ và trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng trong hạn mức vay.

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>6.087.938.381</b>	<b>37.553.347.069</b>	<b>1.313.641.285.450</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>1.776.617.193</b>	<b>25.387.458.135</b>	<b>27.164.075.328</b>
Lãi trong năm	-	-	25.387.458.135	25.387.458.135
Phân phối lợi nhuận	-	1.776.617.193	-	1.776.617.193
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>37.079.851.578</b>	<b>37.079.851.578</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.776.617.193	1.776.617.193
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.553.234.385	3.553.234.385
Chia cổ tức năm 2019	-	-	31.750.000.000	31.750.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>7.864.555.574</b>	<b>25.860.953.626</b>	<b>1.303.725.509.200</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>7.864.555.574</b>	<b>25.860.953.626</b>	<b>1.303.725.509.200</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>1.269.372.907</b>	<b>53.161.424.751</b>	<b>54.430.797.658</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	53.161.424.751	80.897.544.857
Phân phối quỹ trong kỳ	-	1.269.372.907	-	1.269.372.907
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>3.808.118.721</b>	<b>3.808.118.721</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.269.372.907	1.269.372.907
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.538.745.814	1.269.372.907
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>9.133.928.481</b>	<b>75.214.259.656</b>	<b>1.354.348.188.137</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh	509.001.000.000	509.001.000.000
Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>1.270.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
<b>a/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>374,058,228,284</b>	<b>407,432,888,818</b>
Doanh thu bán hàng hóa	371,666,942,474	399,099,838,110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,391,285,810	8,333,050,708
<b>b/ Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,093,184,079</b>	<b>2,624,300,062</b>
Chiết khấu thương mại	-	2,410,560,969
Hàng bán bị trả lại	1,093,184,079	11,556,400
Giảm giá hàng bán	-	202,182,693
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>372,965,044,205</b>	<b>404,808,588,756</b>

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	368.755.265.158	393.435.081.718
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	850.222.110	101.545.623
<b>Tổng</b>	<b>369.605.487.268</b>	<b>393.536.627.341</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219,332,345	442,216,600
Lãi bán các khoản đầu tư	733,981,392	23,107,209,536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40,734,831,915	83,835,606,835
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	118,723,825
Chiết khấu thanh toán	-	23,153,402
<b>Tổng</b>	<b>41,688,145,652</b>	<b>107,526,910,198</b>

**5.22 Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	5,786,936,780	20,694,785,092
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	310,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,375,568	6,756,415
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	33,333,000,000	35,883,000,000
Chi phí tài chính khác	42,386	22,258,997
<b>Tổng</b>	<b>39,136,354,734</b>	<b>56,607,111,004</b>



**5.23 Chi phí bán hàng**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,575,889,542	2,812,212,844
Chi phí bằng tiền khác	68,657,575	147,973,272
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	-	209,523,307
<b>Tổng</b>	<b>3,644,547,117</b>	<b>3,169,709,423</b>

**5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8,608,559,069	9,713,575,744
Chi phí đồ dùng văn phòng	22,349,184	24,091,669
Chi phí khấu hao TSCĐ	605,069,987	729,043,916
Thuế phí và lệ phí	-	35,709,380
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	15,628,779,200	26,626,870,669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,516,473,903	4,161,614,425
Chi phí bằng tiền khác	1,431,493,226	3,506,414,445
<b>Tổng</b>	<b>29,812,724,569</b>	<b>44,797,320,248</b>

**5.25 Thu nhập và chi phí khác**

	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	1,102,496,180	1,443,343,986
Thu phí sử dụng thương hiệu		584,746,365
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	250,000,000	450,000,000
Các khoản khác	187,236,588	2,501,846,096
<b>Tổng</b>	<b>1,539,732,768</b>	<b>4,979,936,447</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	-	250,059,063
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	-	689,749,608
Bù bể vỡ	1,118,156,109	1,131,077,596
Chi phí liên quan Mô đá Sông Trà	-	624,580,909
Thanh lý TSCĐ kho Thanh Phước	536,758,354	-
Các khoản khác	75,014,580	2,865,569
<b>Tổng</b>	<b>1,729,929,043</b>	<b>2,698,332,745</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>- 190,196,275</b>	<b>2,281,603,702</b>

5.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(27.736.120.106)</b>	<b>16.506.334.640</b>
<b>A. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
<b>B. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác</b>		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.736.120.106)	16.506.334.640
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	12.125.234.833	10.131.298.893
<i>Phạt chậm nộp</i>	-	250.059.063
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	166.366.702	231.494.738
<i>Chi phí lãi vay không được trừ đối với doanh nghiệp có g</i>	11.903.863.209	9.566.362.897
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	55.004.922	83.382.195
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	(15.610.885.273)	26.637.633.533
5. Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	40.734.831.915	83.835.606.835
6. Chuyển lỗ	-	-
7. Thu nhập tính thuế	(56.345.717.188)	(57.197.973.302)
8. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
9. Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính và hoạt độ	0	-
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước (*)		791.489.962
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>791.489.962</b>

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày báo cáo của năm nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập



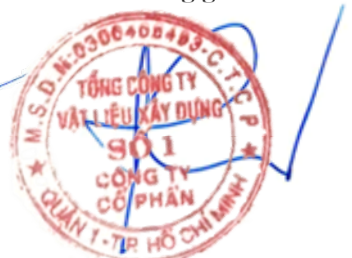
Phạm Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Phạm Việt Thắng

Tổng giám đốc



Cao Trường Thụ